

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ của 01 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2), đoạn qua địa bàn phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường Tỉnh 917 và dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2);

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2);



Căn cứ Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ tại phường Thới An Đông;

Căn cứ Công văn số 925/UBND-KT ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc áp dụng quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án trên địa bàn thành phố Cần Thơ từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Công văn số 769/UBND-KT ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc triển khai thực hiện một số nội dung tại Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định 4945/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy (trước đây) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2);

Căn cứ Trích biên bản số 26/BB-HĐBT ngày 25 tháng 5 năm 2026 về việc họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2);

Theo Tờ trình số 117/TTr-CNPTQĐKVI ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực I về việc trình thẩm định phê duyệt điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ của 01 hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2), đoạn qua địa bàn phường Thới An Đông.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thới An Đông tại Tờ trình số 1271/TTr-PKTHĐT ngày 24 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ của 01 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2), đoạn qua địa bàn phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ tại Điều 1 Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình

Thủy (trước đây), với tổng số tiền phê duyệt điều chỉnh giảm là: **325.995.567** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi lăm triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm sáu mươi bảy đồng*).

Lý do điều chỉnh giảm: sai sót trong quá trình thu thập thông tin.

(*Đính kèm Bảng tổng hợp kinh phí điều chỉnh giảm*)

Các nội dung và điều khoản khác tại Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy (trước đây) vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan.

1. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thới An Đông phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực I tổ chức triển khai Điều 1 Quyết định này theo quy định.

2. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực I (*Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án*) chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý, tính chính xác của số liệu, nội dung hồ sơ trình thẩm định, căn cứ áp dụng giá bồi thường, hỗ trợ giảm kinh phí và việc xác định đầy đủ các căn cứ pháp lý của hồ sơ kèm theo đúng quy định hiện hành. Đồng thời kiểm tra, rà soát, củng cố, lưu trữ hồ sơ pháp lý của hộ dân trước khi tổ chức chi trả tiền cho hộ dân đảm bảo đầy đủ thủ tục, chính xác, đúng đối tượng, đúng thời gian và đúng số lượng, số liệu đã trình theo nội dung đề nghị thẩm định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Giám đốc Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực I, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và ông(bà) Nguyễn Thị Thu Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. */s/*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN thành phố;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- CT. UBND phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, DK. */s/*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



/s/
Nguyễn Hoàng Phúc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CỦA BÀ NGUYỄN THỊ THU HÒA
ẢNH HƯỞNG DỰ ÁN ĐƯỜNG TỈNH 918 (GIAI ĐOẠN 2) TẠI PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông)

Họ và tên - Địa chỉ												
Nguyễn Thị Thu Hòa, CCCD: 092181007705, ngụ tại 8 - 10 đường số 4, Khu Tái định cư Đại học Y Dược, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (GCN là 8 - 10, đường số 4, Khu Tái định cư Đại học Y Dược, khu vực 4, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ)												
Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đã được UBND quận Bình Thủy (cũ) phê duyệt phương án BT, HT tại Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					Cộng	Kinh phí trực tiếp bồi thường, hỗ trợ					Cộng	Chênh lệch (giảm)
I. Đất					3.201.947.200	I. Đất					2.875.951.633	(325.995.567)
Loại đất, vị trí	m2	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền		Loại đất, vị trí	m2	Thời gian sử dụng đất (T1)	Thời gian sử dụng đất còn lại (T2)	Đơn giá	Thành tiền	
1. Đất ở tại đô thị tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn (>50m) tiếp theo của thửa đất mặt tiền hoặc khác thửa nhưng cùng chủ sử dụng liền kề với thửa đất mặt tiền	4,4		4.000.000	17.600.000		1. Đất ở tại đô thị tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn (>50m) tiếp theo của thửa đất mặt tiền hoặc khác thửa nhưng cùng chủ sử dụng liền kề với thửa đất mặt tiền	4,4			4.000.000	17.600.000	
2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn 0- 50m	95,7	70%	10.000.000	669.900.000		2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn 0-50m	95,7	591 tháng	422 tháng	7.000.000	478.338.071	(191.561.929)
3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn (>50m) tiếp theo của thửa đất mặt tiền hoặc khác thửa nhưng cùng chủ sử dụng liền kề với thửa đất mặt tiền	167,9	70%	4.000.000	470.120.000		3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn (>50m) tiếp theo của thửa đất mặt tiền hoặc khác thửa nhưng cùng chủ sử dụng liền kề với thửa đất mặt tiền	167,9	591 tháng	422 tháng	2.800.000	335.686.362	(134.433.638)
4. Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn 0- 50m	176,9		6.000.000	1.061.400.000		4. Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn 0-50m	176,9			6.000.000	1.061.400.000	
5. Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn (>50m) tiếp theo của thửa đất mặt tiền hoặc khác thửa nhưng cùng chủ sử dụng liền kề với thửa đất mặt tiền	135,6		2.400.000	325.440.000		5. Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn (>50m) tiếp theo của thửa đất mặt tiền hoặc khác thửa nhưng cùng chủ sử dụng liền kề với thửa đất mặt tiền	135,6			2.400.000	325.440.000	
6. Đất trồng cây hằng năm tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn 0- 50m	110,8		5.934.000	657.487.200		6. Đất trồng cây hằng năm tiếp giáp Quốc lộ 91B (đoạn từ cầu Rạch Cam đến giáp ranh quận Ô Môn), đoạn 0-50m	110,8			5.934.000	657.487.200	

II. Nhà					651.421.734	II. Nhà					651.421.734	0
Loại nhà	m2	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền		Loại nhà	m2	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền		
* Xây dựng năm 2010 trên đất phi nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 100% giá trị bồi thường						* Xây dựng năm 2010 trên đất phi nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 100% giá trị bồi thường						
1. Nhà trệt khung cột BTCT móng BTCT GCCT, mái BTCT không trần, nền gạch men, vách tường						1. Nhà trệt khung cột BTCT móng BTCT GCCT, mái BTCT không trần, nền gạch men, vách tường						
DT: 5,05m x 7,05m	35,60		5.321.000	189.427.600		DT: 5,05m x 7,05m	35,60		5.321.000	189.427.600		
2. Nhà trệt khung cột BTCT, móng không phải BTCT GCCT, mái tole không trần, nền gạch men, vách tường						2. Nhà trệt khung cột BTCT, móng không phải BTCT GCCT, mái tole không trần, nền gạch men, vách tường						
DT: (3,9m x 3,2m)	12,48		2.460.508	30.707.140		DT: (3,9m x 3,2m)	12,48		2.460.508	30.707.140		
3. Nhà chống sét (nhà bán hàng): nhà trệt cột BTCT, móng BTCT GCCT, không vách, mái tole không trần, nền xi măng						3. Nhà chống sét (nhà bán hàng): nhà trệt cột BTCT, móng BTCT GCCT, không vách, mái tole không trần, nền xi măng						
DT: ((13,2m x 10,5m) - (7,5m x 1,9m) x 2)	110,10	0,60	4.169.531	275.439.218		DT: ((13,2m x 10,5m) - (7,5m x 1,9m) x 2)	110,10	0,60	4.169.531	275.439.218		
4. Nhà chống sét (nhà bán hàng): nhà trệt cột BTCT, móng BTCT GCCT, không vách, mái tole không trần, nền gạch men						4. Nhà chống sét (nhà bán hàng): nhà trệt cột BTCT, móng BTCT GCCT, không vách, mái tole không trần, nền gạch men						
DT: (7,5m x 1,9m) x 2	28,50	0,60	4.314.979	73.786.141		DT: (7,5m x 1,9m) x 2	28,50	0,60	4.314.979	73.786.141		
* Xây dựng năm 2010 trên đất nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 80% giá trị bồi thường						* Xây dựng năm 2010 trên đất nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 80% giá trị bồi thường						
5. Nhà trệt khung cột BTCT, móng không phải BTCT GCCT, mái tole không trần, nền gạch men, vách tường						5. Nhà trệt khung cột BTCT, móng không phải BTCT GCCT, mái tole không trần, nền gạch men, vách tường						
DT: (6,35m x 3,55m)	22,54	0,80	2.460.508	44.367.880		DT: (6,35m x 3,55m)	22,54	0,80	2.460.508	44.367.880		
6. Nhà trệt khung cột sắt, móng không phải BTCT GCCT, mái tole không trần, vách tole, nền gạch men						6. Nhà trệt khung cột sắt, móng không phải BTCT GCCT, mái tole không trần, vách tole, nền gạch men						
DT: 7,95m x 2,95m	23,45	0,72	2.072.645	34.994.538		DT: 7,95m x 2,95m	23,45	0,72	2.072.645	34.994.538		
7. Nhà tạm khung cột thép, không vách, mái tole, nền đất						7. Nhà tạm khung cột thép, không vách, mái tole, nền đất						
DT: 2,1m x 3,05m	6,41	0,93	452.790	2.699.217		DT: 2,1m x 3,05m	6,41	0,93	452.790	2.699.217		
III. Vật kiến trúc					194.975.684	III. Vật kiến trúc					194.975.684	0
Loại	m2	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền		Loại	m2	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền		
* Xây dựng năm 2010 trên đất phi nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 100% giá trị bồi thường						* Xây dựng năm 2010 trên đất phi nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 100% giá trị bồi thường						
1. Đồng hồ điện chính mất trắng	1		1.744.080	1.744.080		1. Đồng hồ điện chính mất trắng	1		1.744.080	1.744.080		
2. Gạch men ốp tường						2. Gạch men ốp tường						
DT: (2,95m x 1,65m) x3 x2 + (2m x 4,5m) x4 + (4,95m x 2,6m) + (3,4m x 1,65m) x4 x2 + (7,5m x 1,9m) x2	151,46		164.346	24.891.845		DT: (2,95m x 1,65m) x3 x2 + (2m x 4,5m) x4 + (4,95m x 2,6m) + (3,4m x 1,65m) x4 x2 + (7,5m x 1,9m) x2	151,46		164.346	24.891.845		

3. Khối BTCT mac 200						3. Khối BTCT mac 200								
DT: (0,6m x 2,1m x 0,1m)+(0,6m x 0,1m x 0,5m)+(2m x 2m x 0,3m)					1,36	DT: (0,6m x 2,1m x 0,1m)+(0,6m x 0,1m x 0,5m)+(2m x 2m x 0,3m)					1,36		1.625.572	2.210.778
4. Sân bê tông không cốt thép						4. Sân bê tông không cốt thép								
DT: (13,8m x 6,4m)					88,32	DT: (13,8m x 6,4m)					88,32		130.247	11.503.415
5. Trần nhựa phủ PVC						5. Trần nhựa phủ PVC								
DT: (7,05m x 5,05m) + (3,2m x 3,9m)					48,08	DT: (7,05m x 5,05m) + (3,2m x 3,9m)					48,08		145.340	6.987.947
6. Tường rào tường 10 xây tô 2 mặt móng trụ BTCT (xây trơn)						6. Tường rào tường 10 xây tô 2 mặt móng trụ BTCT (xây trơn)								
DT: 27,55m x 2,5m					68,88	DT: 27,55m x 2,5m					68,88		905.580	62.376.350
* Xây dựng năm 2010 trên đất nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 80% giá trị bồi thường						* Xây dựng năm 2010 trên đất nông nghiệp, không bị xử phạt: hỗ trợ 80% giá trị bồi thường								
7. Hồ xây trên mặt đất đã giăng đã kiềng đáy láng xi măng, tường 20						7. Hồ xây trên mặt đất đã giăng đã kiềng đáy láng xi măng, tường 20								
DT: (1,9m + 1,9m)x 1,2m x 2					9,12	DT: (1,9m + 1,9m)x 1,2m x 2					9,12	0,80	894.400	6.525.542
8. Tường xây tô gạch ống (20)						8. Tường xây tô gạch ống (20)								
DT: 6m x 2,3m					13,80	DT: 6m x 2,3m					13,80	0,80	139.750	1.542.840
9. Chuồng trại chăn nuôi gia súc cột gỗ tường lững, mái tole, nền gạch tàu						9. Chuồng trại chăn nuôi gia súc cột gỗ tường lững, mái tole, nền gạch tàu								
DT: 3m x 4,2m					12,60	DT: 3m x 4,2m					12,60	0,80	385.710	3.887.957
10. Sân xi măng						10. Sân xi măng								
DT: 5,7m x (5,8m+16,2m)/2 + (10,8+14,5)/2					75,35	DT: 5,7m x (5,8m+16,2m)/2 + (10,8+14,5)/2					75,35	0,80	128.570	7.750.200
11. Sân bê tông không cốt thép						11. Sân bê tông không cốt thép								
DT: (3,5m x 3,2m)+ (9,7m x 6,9m)					78,13	DT: (3,5m x 3,2m)+ (9,7m x 6,9m)					78,13	0,80	130.247	8.140.958
12. Tường rào tường 10 xây tô 2 mặt móng trụ BTCT (xây trơn)						12. Tường rào tường 10 xây tô 2 mặt móng trụ BTCT (xây trơn)								
DT: 31,7m x 2,5m					79,25	DT: 31,7m x 2,5m					79,25	0,80	905.580	57.413.772
IV. Cây trồng					15.339.000	IV. Cây trồng					15.339.000			0
Loại					Số lượng	Loại					Số lượng	Đơn giá		
1. Măng cầu, Năm 3					1	1. Măng cầu, Năm 3					1	499.000		
					499.000						499.000	499.000		

2. Dừa, Năm 4				11	1.175.000	12.925.000		2. Dừa, Năm 4				11	1.175.000	12.925.000		
3> Xoài các loại, Năm 6				1	1.915.000	1.915.000		3. Xoài các loại, Năm 6				1	1.915.000	1.915.000		
V. Chính sách khen thưởng, hỗ trợ								V. Chính sách khen thưởng, hỗ trợ								
Thưởng, hỗ trợ				m2	Đơn giá	Thành tiền	8.846.600	Thưởng, hỗ trợ				m2	Đơn giá	Thành tiền	8.846.600	0
1. Thưởng chủ sử dụng đất nông nghiệp bán giao mặt bằng trước hạn thì được thưởng 2.000 đồng/m2, nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất				423,3	2.000	846.600		1. Thưởng chủ sử dụng đất nông nghiệp bán giao mặt bằng trước hạn thì được thưởng 2.000 đồng/m2, nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất				423,3	2.000	846.600		
2.Thưởng chủ sử dụng tài sản được khen thưởng 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá định mức 8.000.000 đồng/hộ				5%	679.074.514	8.000.000		2.Thưởng chủ sử dụng tài sản được khen thưởng 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá định mức 8.000.000 đồng/hộ				5%	679.074.514	8.000.000		
VI. Chính sách tái định cư:								VI. Chính sách tái định cư:								
Không đủ điều kiện, tiêu chuẩn giải quyết tái định cư								Không đủ điều kiện, tiêu chuẩn giải quyết tái định cư								
TỔNG CỘNG:							4.072.530.218	TỔNG CỘNG:							3.746.534.651	(325.995.567)
Bằng chữ: Ba trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn, năm trăm sáu mươi bảy đồng																

Ghi chú:

I. Đất: Căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CCH01012 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy cấp ngày 09/12/2010 thể hiện:
Diện tích: 2.132,4m² (bằng chữ: hai nghìn một trăm ba mươi hai phẩy bốn mét vuông)
Mục đích sử dụng: ODT: 200m²; SKC: 300m²; CLN: 1.091,4m²; LUA: 541m²
Thời hạn sử dụng đất: đất ở lâu dài; đất sản xuất, kinh doanh: 16/3/2060.

Căn cứ khoản 7 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, có nội dung:
"7. Trường hợp người đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở thuộc đất sử dụng có thời hạn mà được bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều này thì xác định như sau
 $Tbt = (G \times S) / T1 \times T2$
Trong đó:
Tbt: Số tiền được bồi thường;
G: giá đất cụ thể tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
S: Diện tích đất thu hồi;
T1: Thời hạn sử dụng đất;
T2: Thời hạn sử dụng đất còn lại; bằng (=) thời hạn sử dụng đất trừ (-) thời hạn đã sử dụng đất tính đến thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư."